TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **104**/2019/DS-PT Ngày 26/6/2019 *V/v "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc *"Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 117/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 121/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1978 (Theo giấy ủy quyền ngày 12/7/2018).

Địa chỉ: D, tổ M, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1961.

Bà **Trịnh Thị H1**, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Tổ M, ấp M, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Ngọc H3** – Công ty luật hợp danh Q thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: SốB, đường N, khu phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Ông T, ông H, bà H1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

**** Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị P; bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa của ông Nguyễn Minh T (người đại diện theo ủy quyền của bà P):***

Vào ngày 09/10/2014, bà Nguyễn Thị P có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng một phần thửa đất số 102 (nay là thửa số 124), tờ bản đố số 85, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai được công chứng tại Văn phòng công chứng B. Đến ngày 14/11/2014, bà P tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng một phần thửa đất số 40 (nay là thửa số 169), tờ bản đồ số 92, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và cũng được công chứng tại Văn phòng công chứng B.

Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên ông H, bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể:

- Thửa đất số 102 (nay là thửa số 124), tờ bản đố số 85 có diện tích 1.840,6m^2 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV081845 ngày 26/01/2015.

- Thửa đất số 40 (nay là thửa số 169), tờ bản đố số 92 có diện tích tích 5.868m^2 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV014738 ngày 18/12/2014.

Giá chuyển nhượng 02 thửa đất nói trên thực tế hai bên thỏa thuận là 8.740.000.000đ. Tuy nhiên trong hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi thửa đất số 102 (nay là thửa số 124), tờ bản đố số 85 có giá chuyển nhượng là 460.000.000đ còn thửa đất số 40 (nay là thửa số 169), tờ bản đố số 92 có giá chuyển nhượng là 92.000.000đ.

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng bà P đã bàn giao 02 thửa đất nói trên cho ông H, bà H1 quản lý, sử dụng và không tranh chấp. Tuy nhiên ông H, bà H1 trả nhiều lần cho bà P với tổng số tiền là 3.852.680.000đ số tiền còn lại là 4.887.320.000đ mặc dù bà P đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng ông H, bà H1 không chịu trả. Vào ngày 05/4/2017, ông H, bà H1 có viết giấy nhận nợ với nội dung *"Hôm nay, tôi làm giấy nhận nợ này để xác nhận số tiền tôi mua đất của chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1958 số tiền là 4.887.320.000 VND (Bốn tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)(thửa 124, tờ 85 và thửa 169, tờ 92). Tôi cam kết sẽ thanh toán hết số tiền này trong vòng năm năm kể từ ngày hôm nay (thanh toán vào tháng 4 hàng năm). Bốn năm đầu tôi sẽ trả mỗi năm một tỷ*

(1.000.000.000VND/tỷ). Năm cuối tôi sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 887.320.000 VND (tám trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, phía bị đơn đã cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện tính từ ngày ký giấy nhận nợ ngày 05/4/2017 đến hết ngày 05/8/2018 đã trả được cho nguyên đơn tổng số tiền là 905.000.000đ và thừa nhận số tiền đất còn nợ là 4.887.320.000đ – 905.000.000đ = 3.982.320.000đ.

Do phía bị đơn ông H, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết theo giấy nhận nhận nợ ngày 05/4/2017 nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn H và bà Trịnh Thị H1 phải trả số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ là 3.982.320.000đ và tiền lãi cụ thể như sau:

- Tiền lãi của số tiền còn nợ 4.387.320.000đ (tính từ ngày 11/4/2018 đến ngày 05/8/2018 là 03 tháng 25 ngày) cụ thể như sau: 4.387.320.000đ x 0.83%/tháng x 03 tháng + (4.387.320.000đ x 0.83% : 360 x 25 ngày) = là 111.773.070đ.

- Tiền lãi của số tiền còn nợ 3.982.320.000đ (tính từ ngày 06/8/2018 đến ngày 29/11/2018 là 03 tháng 23 ngày) cụ thể như sau: 3.982.320.000đ x 0.83%/tháng x 03 tháng + (3.982.320.000đ x 0.83% : 360 x 23 ngày) = là 101.271.503đ.

Tổng tiền lãi là: 213.044.573đ (Hai trăm mười ba triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm bảy mươi ba đồng).

**** Theo bản tự khai ngày 19/11/2018 và lời trình bày tại phiên tòa của bị đơn là ông Trần Văn H và bà Trịnh Thị H1**:*

Từ năm 2004, vợ chồng ông H, bà H1 đã thỏa thuận mua một phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị P thuộc thửa đất số 1244, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Tại thời điểm năm 2004 khi thỏa thuận mua bán do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông H, bà H1 không đủ tiền trả hết một lần cho bà P nên các bên chưa thực hiện việc ký kết hợp đồng công chứng để sang tên quyền sử dụng đất. Bà P đồng ý giao đất cho vợ chồng ông H, bà H1 quản lý sử dụng và trả tiền dần cho bà P.

Đến ngày 09/10/2014, các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất một phần thuộc thửa đất số 102 (nay là thửa số 124), tờ bản đố số 85, tọa lạc tại xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng Công chứng B.

Ngày 14/11/2014, bà P tiếp tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà H1 một phần thuộc thửa đất số 40 (nay là thửa số 169), tờ bản đố số 92, tọa lạc tại xã P, Tp. B, tỉnh Đồng Nai. Hợp đồng chuyển nhượng cũng được công chứng tại Văn phòng Công chứng B.

Giá trị chuyển nhượng 02 thửa đất nói trên là 8.740.000.000đ. Trên thực tế, vợ chồng ông H, bà H1 đã quản lý sử dụng từ năm 2004. Sau khi ký kết hợp đồng chuyển

nhượng vợ chồng ông H, bà H1 đã hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vợ chồng ông H, bà H1 đã trả cho bà P được số tiền 3.852.680.000đ và còn nợ lại số tiền 4.887.320.000đ, bà P đồng ý cho vợ chồng ông H, bà H1 trả dần trong thời gian 05 năm thể hiện tại *"Giấy nhận nợ"* ngày 05/4/2017, cụ thể: 04 năm đầu sẽ trả mỗi năm 1.000.000.000đ, năm cuối sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 887.320.000đ. Tại giấy nhận nợ ngày 05/4/2017 các bên không có thỏa thuận về lãi suất.

Sau khi ký giấy nhận nợ ngày 05/4/2017, vợ chồng ông H, bà H1 đã nhiều lần trả cho bà P được tổng số tiền 905.000.000đ, cụ thể:

Ngày 11/4/2017, trả 100.000.000đ; tiếp đến theo thỏa thuận với bà P thì vợ chồng ông H, bà H1 cam kết trước tết năm 2017 sẽ trả thêm 500.000.000đ nữa gồm các khoản:

- Tiền gạch bà P đã lấy của bà H1: 222.426.000đ;
- Bà P lấy 4.000.000đ;
- Cậu bé (em trai bà P) lấy thêm 2.910.000đ;
- Dì bé (em gái bà P) lấy 2.000.000đ;
- Đưa cô T1 100.000.000đ (ngày 11/4/2017);
- Bà P nhận 50.000.000đ.

(Theo giấy xác nhận thì các khoản tiền trên không thể hiện ngày, tháng cụ thể).

- Ngày 22/01/2018 trả 50.000.0000đ;
- Ngày 11/02/2018 trả 10.000.000đ;
- Ngày 04/3/2018 trả 7.000.000đ;
- Ngày 10/04/2018 trả 15.000.0000đ.

Tính đến ngày 10/4/2018 thì ông H, bà H1 đã trả được cho bà P tổng số tiền 500.000.000đ.

- Tiếp đến ngày 19/4/2018 trả 20.000.000đ;
- Ngày 10/5/2018 trả 10.000.000đ;
- Ngày 24/5/2018 trả 70.000.000đ;
- Con anh N (anh trai bà P) lấy 5.000.000đ;
- Ngày 05/8/2018 (Ngọc B con bà P) lấy 300.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền tính từ ngày ký giấy nhận nợ ngày 05/4/2017 đến nay vợ chồng ông H, bà P đã trả được cho bà P là 905.000.000đ; số tiền đất còn nợ là 4.887.320.000đ – 905.000.000đ = 3.982.320.000đ.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả số tiền chuyển nhượng đất còn nợ là 3.982.320.000đ và tiền lãi suất là 213.044.573đ: Do bị đơn đã trả được cho nguyên đơn tổng số tiền 905.000.000đ và nguyên đơn cũng đã thừa nhận nên bị đơn chỉ đồng

ý trả số tiền 95.000.000đ còn thiếu như cam kết tại giấy nhận nợ ngày 05/4/2017 "*Bốn năm đầu tôi sẽ trả mỗi năm một tỷ (1.000.000.000VND/tỷ). Năm cuối tôi sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 887.320.000 VND"* và tiền lãi của số tiền 95.000.000đ kể từ ngày chậm thanh toán. Trong những năm tiếp theo bị đơn cam kết sẽ thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết tại giấy nhận nợ ngày 05/4/2017. Đối với yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý vì theo giấy xác nhận nợ ngày 05/4/2017 các bên không có thỏa thuận về lãi suất do đó việc yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là không có căn cứ nên không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 117/2018/DS-ST ngày 31/10/2018, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Trần Văn H và bà Trịnh Thị H1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị P tổng số tiền **4.195.364.573**đ (trong đó 3.982.320.000đ là tiền nợ gốc và 213.044.573đ là tiền lãi).

Ngoài ra, Tòa án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/12/2018, ông Trần Văn H, bà Trịnh Thị H1 có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 117/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền gốc bị đơn còn phải trả là 3.982.320.000đ là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi 213.044.573đ là không đúng qui định pháp luật mà cần buộc ông H và bà H1 tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong năm thứ nhất đối với số tiền gốc 500 triệu kể từ ngày 11/4/2018 đến 05/8/2018. Bốn năm còn lại chưa đến hạn thanh toán thì không có căn cứ trả lãi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Ngọc H3 phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi trên toàn bộ số tiền gốc là không phù hợp bởi lẽ: Theo giấy xác nhận nợ ngày 05/4/2017 thì các bên không có thỏa thuận về lãi suất và theo như cam kết của giấy nhận nợ này là "*Bốn năm đầu phía bị đơn sẽ trả*

mỗi năm một tỷ. Năm cuối sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 887.320.000 VND". Như vậy tính từ ngày 05/4/2017 đến ngày 05/4/2018 (là ngày đến hạn thanh toán của số tiền 01 tỷ) phía bị đơn chưa thanh toán đủ số tiền 01 tỷ như cam kết là vi phạm thì căn cứ khoản 1, Điều 357 Bộ luật Dân sự chỉ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả của năm đầu là 95.000.000đ. Do đó đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn H, bà Trịnh Thị H1 làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Về đường lối:

Theo hồ sơ thể hiện: Các bên đương sự khai thống nhất là: Năm 2014 bà Nguyễn Thị P chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà H1 một phần thửa đất số 102 và thửa đất số 40 tại xã P, Tp. B, tỉnh Đồng Nai, với giá 8.740.000.000đ. Hai bên đã hoàn tất thủ tục sang tên cho ông H, bà H1; đã bàn giao 02 thửa đất nói trên cho ông H, bà H1 quản lý, sử dụng không có bất cứ tranh chấp gì về hợp đồng. Tuy nhiên, tính đến ngày 05/4/2017 vợ chồng ông H, bà H1 trả tiền nhiều lần cho bà P mới được tổng số tiền là 3.852.680.000đ, số tiền còn lại là 4.887.320.000đ và hai bên thống nhất làm giấy nhận nợ ngày 05/4/2017 với nội dung *"Hôm nay, tôi làm giấy nhận nợ này để xác nhận số tiền tôi mua đất của chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1958 số tiền là 4.887.320.000 VND (Bốn tỷ, tám trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Tôi cam kết sẽ thanh toán hết số tiền này trong vòng năm năm kể từ ngày hôm nay (thanh toán vào tháng 4 hàng năm). Bốn năm đầu tôi sẽ trả mỗi năm một tỷ (1.000.000.000VND/tỷ). Năm cuối tôi sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 887.320.000 VND (tám trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) (BL 81).*

Quá trình thanh toán: Bị đơn cung cấp chứng cứ từ ngày 05/4/2017 (ký giấy nhận nợ) đến hết ngày 05/8/2018 ông H, bà H1 đã thanh toán được cho bà P tổng số tiền 905.000.000đ và xác nhận cho đến nay số tiền chuyển nhượng đất còn nợ là 3.982.320.000đ *(tức là 16 tháng mới thanh toán được 905 triệu)*. Vì vậy ngày 13/7/2018 bà P nộp đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả hết số tiền 4.887.320.000đ và lãi suất chậm trả tạm tính 4.887.320.000đ x 0,75% x 43 tháng = 1.567.160.700đ, tổng cộng 6.463.480.700đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 3.982.320.000đ và tiền lãi 213.044.573đ.

Bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền 95.000.000đ còn thiếu như cam kết tại giấy nhận nợ ngày 05/4/2017 và tiền lãi của số tiền 95.000.000đ kể từ ngày chậm thanh toán. Trong những năm tiếp theo bị đơn cam kết sẽ thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết tại giấy nhận nợ ngày 05/4/2017. Đối với yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý vì theo giấy xác nhận nợ ngày 05/4/2017 các bên không có thỏa thuận về lãi suất.

Xét thấy: Tại giấy xác nhận nợ ngày 05/4/2017 phía bị đơn đã cam kết "*Bốn năm đầu tôi sẽ trả mỗi năm một tỷ, trả vào tháng 4 hàng năm. Năm cuối tôi sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 887.320.000 VND".* Nhưng tại Bản tự khai ngày 19/11/2018 (BL 110), bị đơn thừa nhận đến ngày 10/4/2018, bị đơn chỉ thanh toán được 500 triệu; sau đó đến hết ngày 05/8/2018 *thanh toán được tổng cộng 905 triệu*. Như vậy, bị đơn đã vi phạm cam kết trả nợ theo giấy xác nhận nợ ngày 05/4/2017. Từ đó, xác định cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 3.982.320.000đ là có căn cứ.

[3]Về tiền lãi : Mặc dù trong giấy nhận nợ ký ngày 05/4/2017 các bên không có thỏa thuận về lãi suất nhưng theo quy định tại các Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 *"Bị đơn có nghĩa vụ trả tiền mà chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả …lãi suất chậm trả nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468"*. Cấp sơ thẩm tính toán tiền lãi buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 213.044.573đ là có căn cứ.

[4] Về án phí DSPT: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm và bà Trịnh Thị H1 phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp một phần với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận phần phù hợp.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H, bà Trịnh Thị H1

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 117/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào các Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Trần Văn H và bà Trịnh Thị H1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị P tổng số tiền 4.195.364.573đ (bốn tỉ một trăm chín mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn năm trăm bảy mươi ba đồng), (trong đó 3.982.320.000đ (ba tỷ chín trăm tám mươi hai triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng) là tiền nợ gốc và 213.044.573đ (hai trăm mười ba triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm bảy mươi ba đồng) là tiền lãi).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí DSST: Buộc ông Trần Văn H và bà Trịnh Thị H1 phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm 112.195.365đ. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 57.231.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 008783 ngày 03/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Về án phí DSPT: Ông Trần Văn H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, bà Trịnh Thị H1 phải nộp 300.000đ 000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu số 009940 ngày 12/12/2018, 0004243 ngày 11/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phan Thị Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Thị Xuân Đào Nguyễn Thị Lệ Trang **Phan Thị Thu Hương**